

Số 1180 /QĐ-TCMT

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2014

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định danh mục các lớp thông tin nền địa lý môi trường tỷ lệ 1:10.000, 1:25.000, 1: 50.000, 1:100.000 và 1:250.000**

### TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Quyết định số 25/2014/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2012/TT-BTNMT ngày 19 tháng 3 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chuẩn thông tin địa lý cơ sở;

Căn cứ Thông tư 20/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định các chỉ tiêu kỹ thuật đối với mô hình cấu trúc, nội dung cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1:50.000;

Căn cứ Thông tư 21/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định các chỉ tiêu kỹ thuật đối với mô hình cấu trúc, nội dung cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1:10.000;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Thông tin và Tư liệu môi trường,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định danh mục các lớp thông tin nền địa lý môi trường tỷ lệ 1:10.000, 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000 và 1:250.000" của Tổng cục Môi trường.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tổng cục Môi trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục CNTT Bộ TNMT (để phối hợp);
- Website của Tổng cục;
- Lưu: VT, TTTLMT.

*Chánh*

### TỔNG CỤC TRƯỞNG



**Bùi Cách Tuyên**

**QUY ĐỊNH DANH MỤC CÁC LỚP THÔNG TIN NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG**  
**TỶ LỆ 1:10.000, 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000 và 1:250.000**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1180/QĐ-TCMT ngày 01 tháng 10 năm 2014  
của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường)

STT	MÃ ĐỐI TƯỢNG (THEO QCVN 42: 2012/BTN MT)	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:10.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:25.000 và 1:50.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:100.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:250.000	MÔ TẢ ĐỐI TƯỢNG
<b>I BIÊN GIỚI QUỐC GIA, ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH</b>						
1	AA01	Đường biên giới quốc gia trên đất liền	Đường biên giới quốc gia trên đất liền	Đường biên giới quốc gia trên đất liền	Đường biên giới quốc gia trên đất liền	Đường ranh giới được xác định trên thực địa bằng hệ thống mốc quốc giới để phân định chủ quyền trên đất liền giữa hai quốc gia kề cạnh nhau
2	AA02	Đường biên giới quốc gia trên biển	Đường biên giới quốc gia trên biển	Đường biên giới quốc gia trên biển	Đường biên giới quốc gia trên biển	Đường ranh giới phía ngoài lãnh hải của đất liền, lãnh hải của đảo, lãnh hải của các quần đảo, được hoạch định và đánh dấu bằng các tọa độ trên hải đồ theo quy định của Công ước Liên Hợp Quốc về Luật biển và các Điều ước quốc tế.
3	AA03	Biên giới quốc gia trong lòng đất	Biên giới quốc gia trong lòng đất	Biên giới quốc gia trong lòng đất	Biên giới quốc gia trong lòng đất	Mặt thẳng đứng từ biên giới quốc gia trên đất liền và biên giới quốc gia trên biển xuống lòng đất.
4	AA04	Biên giới quốc gia trên không	Biên giới quốc gia trên không	Biên giới quốc gia trên không	Biên giới quốc gia trên không	Mặt thẳng đứng từ biên giới quốc gia trên đất liền và biên giới quốc gia trên biển lên vùng trời.
5	AB01	Đường cơ sở lãnh hải	Đường cơ sở lãnh hải	Đường cơ sở lãnh hải	Đường cơ sở lãnh hải	Đường gấp khúc nối liền các điểm cơ sở lãnh hải.
6	AC01	Đường địa giới hành	Đường địa giới hành	Đường địa giới hành	Đường địa giới hành	Đường ranh giới phân định phạm vi quản lý

*Handwritten signature*

STT	MÃ ĐỐI TƯỢNG (THEO QCVN 42: 2012/BTN MT)	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:10.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:25.000 và 1:50.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:100.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:250.000	MÔ TẢ ĐỐI TƯỢNG
		chính cấp tỉnh	chính cấp tỉnh	chính cấp tỉnh	chính cấp tỉnh	hành chính của đơn vị hành chính cấp tỉnh.
7	AC02	Đường địa giới hành chính cấp huyện	Đường địa giới hành chính cấp huyện	Đường địa giới hành chính cấp huyện	Đường địa giới hành chính cấp huyện	Đường ranh giới phân định phạm vi quản lý hành chính của đơn vị hành chính cấp huyện
8	AC03	Đường địa giới hành chính cấp xã	Đường địa giới hành chính cấp xã	Đường địa giới hành chính cấp xã		Đường ranh giới phân định phạm vi quản lý hành chính của đơn vị hành chính cấp xã.
9	AD01	Địa phận hành chính cấp tỉnh	Địa phận hành chính cấp tỉnh	Địa phận hành chính cấp tỉnh	Địa phận hành chính cấp tỉnh	Phần lãnh thổ thuộc quản lý hành chính của đơn vị hành chính cấp tỉnh
10	AD02	Địa phận hành chính cấp huyện	Địa phận hành chính cấp huyện	Địa phận hành chính cấp huyện	Địa phận hành chính cấp huyện	Phần lãnh thổ thuộc quản lý hành chính của đơn vị hành chính cấp huyện
11	AD03	Địa phận hành chính cấp xã	Địa phận hành chính cấp xã	Địa phận hành chính cấp xã		Phần lãnh thổ thuộc quản lý hành chính của đơn vị hành chính cấp xã
12	AE02	Lãnh hải	Lãnh hải	Lãnh hải	Lãnh hải	Vùng biển tiếp giáp vùng nội thủy, có độ rộng 12 hải lý tính từ đường cơ sở ra phía ngoài
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>					
13	BA03	Đường dây tải điện	Đường dây tải điện			Hệ thống đường dây để truyền tải và phân phối điện.
14	BA05	Trạm điện	Trạm điện			Khu vực công trình đặt thiết bị máy biến thế để làm tăng hoặc giảm điện thế trước khi cung cấp điện.
15	BC02	Đường ống dẫn nước	Đường ống dẫn nước			Nơi có đường ống dẫn chuyên nước, cấp nước phục vụ sinh hoạt.
16	BC04	Tháp nước, bể	Tháp nước, bể			Bể xử lý nước của các nhà máy nước, bể chứa

STT	MÃ ĐỐI TƯỢNG (THEO QCVN 42: 2012/BTN MT)	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:10.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:25.000 và 1:50.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:100.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:250.000	MÔ TẢ ĐỐI TƯỢNG
		nước				nước trên mặt đất hoặc trên giàn cao của nhà máy nước, công ty cung cấp nước sạch để cung cấp phục vụ đời sống hoặc sản xuất.
17	BD01	Cơ sở an ninh	Cơ sở an ninh	Cơ sở an ninh		Nơi làm việc của các cơ quan, tổ chức thuộc lực lượng an ninh.
18	BE01	Công sở	Công sở	Công sở		Trụ sở hành chính của các cơ quan, tổ chức.
19	BG01	Cơ sở đào tạo	Cơ sở đào tạo	Cơ sở đào tạo		Nơi có các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.
20	BH01	Cơ sở du lịch	Cơ sở du lịch	Cơ sở du lịch		Nơi có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch, tài nguyên du lịch và các dịch vụ phục vụ nhu cầu tham quan, nghỉ ngơi, giải trí.
21	BH03	Bãi tắm	Bãi tắm			Nơi có các dịch vụ giải trí trên bãi biển.
22	BI04	Trạm quan trắc	Trạm quan trắc			Nơi có công trình quan trắc về Hải văn, khí tượng, môi trường, thủy văn...
23	BK01	Cơ sở quốc phòng	Cơ sở quốc phòng	Cơ sở quốc phòng		Các cơ sở thuộc Bộ Quốc phòng.
24	BL01	Cơ sở sản xuất	Cơ sở sản xuất	Cơ sở sản xuất		Khu vực có hạ tầng cơ sở, nhà xưởng, trang thiết bị máy móc sản xuất ra các loại sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp, thủy hải sản, lâm nghiệp, thủ công mỹ nghệ...
25	BL02	Khu chế xuất	Khu chế xuất	Khu chế xuất	Khu chế xuất	Là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt

STT	MÃ ĐỐI TƯỢNG (THEO QCVN 42: 2012/BTN MT)	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:10.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:25.000 và 1:50.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:100.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:250.000	MÔ TẢ ĐỐI TƯỢNG
						động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ.
26	BL03	Khu công nghiệp	Khu công nghiệp	Khu công nghiệp	Khu công nghiệp	Khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ.
27	BL04	Khu khai thác	Khu khai thác	Khu khai thác	Khu khai thác	Khu vực khai thác khoáng sản và vật liệu (đất, cát, đá...).
28	BL05	Kho tàng	Kho tàng			Nơi có nhà, bãi chuyên cất giữ, chứa nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, sản phẩm.
29	BL07	Nhà máy	Nhà máy	Nhà máy		Cơ sở sản xuất hàng hóa, chế biến nông, lâm, thủy sản
30	BL08	Nông trường	Nông trường			Khu vực được Nhà nước giao cho tổ chức sử dụng vào việc sản xuất, kinh doanh nông nghiệp.
31	BL09	Trang trại	Trang trại			Khu vực sản xuất nông nghiệp có qui mô vừa và nhỏ
32	BL11	Cơ sở sản xuất giống cây, con	Cơ sở sản xuất giống cây, con			Khu vực chuyên ươm cây giống, sản xuất con giống.
33	BL12	Lò nung	Lò nung			Lò nung gạch, vôi, đồ gốm sành sứ...
34	BL13	Ruộng muối	Ruộng muối	Ruộng muối		Khu vực chuyên sản xuất muối bằng cách phơi nước biển.
35	BL14	Khu nuôi trồng thủy sản	Khu nuôi trồng thủy sản	Khu nuôi trồng thủy sản		Khu vực mặt nước chuyên nuôi, trồng thủy, hải sản.
36	BM01	Cơ sở thể thao	Cơ sở thể thao	Cơ sở thể thao		Khu vực có các công trình phục vụ hoạt

STT	MÃ ĐỐI TƯỢNG (THEO QCVN 42: 2012/BTN MT)	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:10.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:25.000 và 1:50.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:100.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:250.000	MÔ TẢ ĐỐI TƯỢNG
						động thể dục, thể thao công cộng.
37	BM05	Sân vận động	Sân vận động			Khu vực có công trình phục vụ các hoạt động thể dục thể thao được xây dựng theo qui cách của ngành thể dục thể thao.
38	BN01	Cơ sở thương mại, dịch vụ	Cơ sở thương mại, dịch vụ	Cơ sở thương mại, dịch vụ		Nơi tập trung các hoạt động cung cấp các dịch vụ, mua bán hàng hóa.
39	BN02	Bưu điện	Bưu điện			Khu vực công trình phục vụ dịch vụ bưu chính và viễn thông: nhận gửi, chuyển, phát thư từ, báo chí, vật phẩm, hàng hóa và các sản phẩm vật chất khác, điện tín, điện thoại, điện báo, truyền số liệu, chuyển fax, các dịch vụ bưu chính khác.
40	BN07	Trạm xăng	Trạm xăng			Cơ sở thương mại có thiết bị cung cấp xăng, dầu, khí đốt.
41	BO03	Chùa	Chùa			Khu vực có công trình thờ phật
42	BO04	Nhà thờ	Nhà thờ			Khu vực có công trình thờ tự của các tôn giáo không phải đạo phật
43	BP01	Cơ sở tín ngưỡng	Cơ sở tín ngưỡng	Cơ sở tín ngưỡng		Khu vực có công trình thực hiện các hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng, bao gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ và những cơ sở tương tự khác.
44	BQ01	Cơ sở văn hóa nghệ thuật	Cơ sở văn hóa nghệ thuật	Cơ sở văn hóa, nghệ thuật		Nơi có công trình kiến trúc nghệ thuật để ghi nhớ nhân vật hoặc sự kiện lịch sử, công trình phục vụ các hoạt động

STT	MÃ ĐỐI TƯỢNG (THEO QCVN 42: 2012/BTN MT)	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:10.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:25.000 và 1:50.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:100.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:250.000	MÔ TẢ ĐỐI TƯỢNG
						văn hóa, nghệ thuật, vui chơi giải trí phục vụ cộng đồng dân cư.
45	BQ04	Công viên	Công viên			Nơi có các công trình công cộng, cảnh quan thiên nhiên hay nhân tạo được bảo vệ, phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí và các hoạt động văn hóa.
46	BR01	Cơ sở y tế	Cơ sở y tế	Cơ sở y tế		Nơi có các công trình phục vụ hoạt động chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám, chữa bệnh. Bao gồm bệnh viện, trạm y tế, trung tâm điều dưỡng, trung tâm y tế.
47	BS01	Di tích lịch sử - văn hoá	Di tích lịch sử - văn hoá	Di tích lịch sử - văn hoá		Nơi được Nhà nước công nhận có giá trị về lịch sử, văn hóa.
48	BT01	Khu bảo tồn thiên nhiên	Khu bảo tồn thiên nhiên	Khu bảo tồn thiên nhiên	Khu bảo tồn thiên nhiên	Vùng đất hay vùng biển đặc biệt được dành để bảo vệ và duy trì tính đa dạng sinh học, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, kết hợp với việc bảo vệ các tài nguyên văn hóa và được quản lý bằng pháp luật hoặc các phương thức hữu hiệu khác.
49	BV03	Nghĩa trang	Nghĩa trang	Nghĩa trang		Nơi an táng, chôn cất thi thể người chết và di hài hỏa táng.
50	BV04	Bãi thải công nghiệp	Bãi thải công nghiệp			Nơi tập trung rác thải công nghiệp (chủ yếu là chất thải rắn chưa qua xử lý).
51	BV05	Bãi thải sinh hoạt	Bãi thải sinh hoạt			Nơi tập trung rác thải sinh hoạt.
52	BV06	Điểm thải	Điểm thải			Nơi xả nước thải, chất thải (có cửa xả thải).
53	BV07	Cơ sở xử	Cơ sở xử lý			Khu vực có công trình,

STT	MÃ ĐỐI TƯỢNG (THEO QCVN 42: 2012/BTN MT)	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:10.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:25.000 và 1:50.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:100.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:250.000	MÔ TẢ ĐỐI TƯỢNG
		lý chất thải rắn	chất thải rắn			thiết bị xử lý chất thải rắn.
54	BV08	Trạm trung chuyên chất thải rắn	Trạm trung chuyên chất thải rắn			Khu vực có công trình lưu giữ để trung chuyên chất thải rắn.
<b>III DÂN CƯ</b>						
55	CA01	Điểm dân cư	Điểm dân cư	Điểm dân cư	Điểm dân cư	Nơi cư trú của một cộng đồng dân cư
56	CB01	Khối nhà	Khối nhà	Khối nhà	Khối nhà	Đồ hình cơ bản của khối nhà
57	CB02	Nhà	Nhà	Nhà	Nhà	Vị trí, đồ hình cơ bản của nhà
<b>IV ĐỊA HÌNH</b>						
58	EA01	Điểm độ cao	Điểm độ cao	Điểm độ cao	Điểm độ cao	Điểm trên bề mặt địa hình có xác định giá trị độ cao
59	EA02	Điểm độ sâu	Điểm độ sâu	Điểm độ sâu	Điểm độ sâu	Điểm trên bề mặt địa hình có xác định giá trị độ sâu
60	EA03	Đường bình độ	Đường bình độ	Đường bình độ	Đường bình độ	Đường cong khép kín nối các điểm có cùng giá trị độ cao kề nhau
61	EA04	Đường bình độ sâu	Đường bình độ sâu	Đường bình độ sâu	Đường bình độ sâu	Đường cong khép kín nối các điểm có cùng giá trị độ sâu kề nhau
62	EB04	Cửa hang động	Cửa hang động			Nơi có cửa vào hang động tự nhiên
63	EB10	Hồ castơ	Hồ castơ			Nơi địa hình đá vôi hoặc đá có thành phần tương tự bị nước xói mòn tạo thành hang động ngầm.
64	EB12	Miệng núi lửa	Miệng núi lửa			Dấu tích miệng núi lửa.
65	EB14	Sườn đất trượt	Sườn đất trượt			Sườn có đất đá trên bề mặt trượt lở xuống phía chân thành đồng do tác động của mưa, lũ.
66	EB15	Sườn đứt gãy	Sườn đứt gãy			Nơi sườn dốc gần như thẳng đứng do cấu tạo của đất đá hoặc do tác



STT	MÃ ĐỐI TƯỢNG (THEO QCVN 42: 2012/BTN MT)	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:10.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:25.000 và 1:50.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:100.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:250.000	MÔ TẢ ĐỐI TƯỢNG
						động của tự nhiên (do vận động kiến tạo gây nên).
67	EB17	Sườn sụt đất	Sườn sụt đất			Nơi sườn dốc chịu tác động của nước bị lún sụt.
V	<b>GIAO THÔNG</b>					
68	HA01	Bãi đỗ xe	Bãi đỗ xe			Nơi dành cho đỗ xe
69	HA02	Bến ô tô	Bến ô tô			Nơi tập kết, trung chuyển hàng hóa, hành khách bằng ô tô.
70	HA03	Bến phà	Bến phà			Nơi tập kết, trung chuyển hàng hóa, hành khách bằng phà.
71	HA09	Nền đường bộ	Nền đường bộ	Nền đường bộ		Phần đường bộ được giới hạn giữa 2 vai đường
72	HA11	Lòng đường	Lòng đường	Lòng đường	Lòng đường	Phần của đường bộ được sử dụng cho các phương tiện giao thông qua lại, được giới hạn bởi đối tượng Mép đường.
73	HB01	Đoạn đường sắt	Đoạn đường sắt	Đoạn đường sắt	Đoạn đường sắt	Đường cố định được cấu thành bởi một hoặc nhiều thanh ray để tàu hoặc xe điện di chuyển
74	HB02	Ga đường sắt	Ga đường sắt			Nơi tập kết, trung chuyển hàng hóa, hành khách bằng các phương tiện giao thông đường sắt
75	HB03	Ga Metro	Ga Metro			Nơi tập kết, trung chuyển hàng hóa, hành khách bằng tàu điện ngầm.
76	HC03	Cảng biển	Cảng biển	Cảng biển	Cảng biển	Khu vực gồm vùng đất cảng và vùng nước cảng có kết cấu hạ tầng và thiết bị cho tàu biển ra vào, neo đậu để bốc dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực

STT	MÃ ĐỐI TƯỢNG (THEO QCVN 42: 2012/BTN MT)	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:10.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:25.000 và 1:50.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:100.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:250.000	MÔ TẢ ĐỐI TƯỢNG
						hiện các dịch vụ khác
77	HC04	Cảng thủy nội địa	Cảng thủy nội địa	Cảng thủy nội địa		Khu vực có hệ thống các công trình được xây dựng để phương tiện, tàu biển neo đậu, xếp, dỡ hàng hóa, đón, trả hành khách và thực hiện các dịch vụ khác
78	HC05	Đường biển	Đường biển	Đường biển	Đường biển	Đường giao thông trên biển nối các cảng biển
79	HC06	Đường thủy nội địa	Đường thủy nội địa	Đường thủy nội địa	Đường thủy nội địa	Đường nối các cảng, bến thủy nội địa mà tàu thuyền có thể đi lại được
80	HD01	Cảng hàng không	Cảng hàng không	Cảng hàng không	Cảng hàng không	Khu vực có kết cấu hạ tầng và thiết bị cho tàu bay lên xuống, dừng đỗ, để bốc dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện các dịch vụ khác
81	HG02	Cầu giao thông	Cầu giao thông	Cầu giao thông		Nơi có công trình nối thông đường giao thông vượt chướng ngại vật
82	HG03	Cống giao thông	Cống giao thông			Cống dưới đường giao thông
83	HG04	Đèo	Đèo			Nơi có đoạn đường giao thông vượt qua yên ngựa
84	HG05	Hầm giao thông	Hầm giao thông			Nơi có công trình nối thông đường sắt hoặc đường bộ xuyên qua chướng ngại vật
<b>VI</b>	<b>PHỦ BỀ MẶT</b>					
85	IA01	Khu vực bề mặt không có thực phủ	Khu vực bề mặt không có thực phủ	Khu vực bề mặt không có thực phủ	Khu vực bề mặt không có thực phủ	Khu vực bề mặt không có thực phủ hoặc thực phủ không đáng kể.
86	IA02	Khu dân cư	Khu dân cư	Khu dân cư	Khu dân cư	Khu vực dân cư sống tập trung, bề mặt được che phủ chủ yếu bởi các công trình dân sinh, thực phủ không đáng

STT	MÃ ĐỐI TƯỢNG (THEO QCVN 42: 2012/BTN MT)	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:10.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:25.000 và 1:50.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:100.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:250.000	MÔ TẢ ĐỐI TƯỢNG
						kê.
87	IA03	Khu khai thác	Khu khai thác	Khu khai thác		Khu vực khai thác khoáng sản, đá, đất hoặc chứa chất thải do khai thác.
88	IA04	Vùng đất trống	Vùng đất trống	Vùng đất trống		Vùng đất không có công trình xây dựng, không có thực phủ hoặc thực phủ không đáng kể, chủ yếu là cây bụi hoặc cỏ dại mọc hoang.. Các bãi cát trống, đồi trọc cũng thuộc loại đối tượng này
89	IA05	Công trình	Công trình	Công trình	Công trình	Khu vực bề mặt được che phủ chủ yếu bởi các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, gồm cả các công trình đang xây dựng.
90	IB01	Bề mặt có thực phủ	Bề mặt có thực phủ	Bề mặt có thực phủ	Bề mặt có thực phủ	Khu vực bề mặt được che phủ chủ yếu bằng các thảm thực vật.
91	IB02	Khu canh tác nông nghiệp	Khu canh tác nông nghiệp	Khu canh tác nông nghiệp	Khu canh tác nông nghiệp	Khu vực được che phủ bởi các loại cây trồng thuộc về nông nghiệp
92	IB03	Đồng cỏ	Đồng cỏ	Đồng cỏ		Khu vực bề mặt giành cho thảm thực vật là cỏ, được bảo vệ, chăm sóc nhằm phục vụ mục đích nhất định
93	IB04	Rừng	Rừng	Rừng	Rừng	Khu vực có thảm thực vật đạt tiêu chí là rừng.
94	IB05	Thực phủ chưa thành rừng	Thực phủ chưa thành rừng	Thực phủ chưa thành rừng		Khu vực có thảm thực vật mức độ phát triển chưa đạt tiêu chí của rừng.
95	IB06	Khu thực phủ có dân cư	Khu thực phủ có dân cư	Khu thực phủ có dân cư	Khu thực phủ có dân cư	Khu vực có dân sinh sống nhưng nhà cửa thưa thớt, rải rác, độ che phủ tán cây từ 60% trở lên.

STT	MÃ ĐỐI TƯỢNG (THEO QCVN 42: 2012/BTN MT)	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:10.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:25.000 và 1:50.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:100.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:250.000	MÔ TẢ ĐỐI TƯỢNG
96	IG01	Nước mặt	Nước mặt	Nước mặt	Nước mặt	Vùng bề mặt rộng lớn được che phủ chủ yếu là nước mặt, bao gồm cả khu vực nuôi trồng thủy sản
<b>VII</b>	<b>RANH GIỚI</b>					
97	KB01	Ranh giới sử dụng đất	Ranh giới sử dụng đất	Ranh giới sử dụng đất	Ranh giới sử dụng đất	Đường ranh giới thừa đất khu vực chức năng, khu vực dành cho quân đội, công an, khu vực nông trường, lâm trường
98	KB02	Ranh giới phủ bề mặt	Ranh giới phủ bề mặt	Ranh giới phủ bề mặt	Ranh giới phủ bề mặt	Đường ranh giới vùng phủ bề mặt
<b>VIII</b>	<b>THỦY HỆ</b>					
99	LA04	Kênh, mương	Kênh, mương	Kênh, mương	Kênh, mương	Dòng chảy nhân tạo của nước mặt
100	LA06	Nút mạng dòng chảy	Nút mạng dòng chảy			Vị trí hợp lưu, phân lưu
101	LA07	Sông, suối	Sông, suối	Sông, suối	Sông, suối	Dòng chảy tự nhiên của nước mặt
102	LA08	Tim dòng chảy	Tim dòng chảy	Tim dòng chảy		Trung tuyến dòng chảy tự nhiên, dòng chảy nhân tạo
103	LB01	Ao, hồ	Ao, hồ	Ao, hồ		Vùng chứa nước mặt tương đối ổn định
104	LB02	Đầm, phá	Đầm, phá	Đầm, phá	Đầm, phá	Vùng nước ở ven biển, thường được hình thành ở cửa sông có doi cát chắn phía ngoài và có cửa thông ra biển
105	LB03	Hồ chứa	Hồ chứa	Hồ chứa		Hồ được hình thành do quá trình đắp đập phục vụ thủy điện hay thủy lợi.
106	LC03	Biển	Biển	Biển	Biển	Bộ phận của đại dương
107	LC04	Đảo	Đảo	Đảo	Đảo	Phần đất được bao quanh hoàn toàn bởi nước biển có diện tích nhỏ hơn lục địa
108	LC06	Vịnh,	Vịnh, vũng	Vịnh, vũng	Vịnh, vũng	Bộ phận của biển lõm

*Chỉnh*

STT	MÃ ĐỐI TƯỢNG (THEO QCVN 42: 2012/BTN MT)	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:10.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:25.000 và 1:50.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:100.000	ĐỐI TƯỢNG NỀN ĐỊA LÝ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1:250.000	MÔ TẢ ĐỐI TƯỢNG
		vũng				sâu vào đất liền
109	LC07	Rạn san hô	Rạn san hô	Rạn san hô	Rạn san hô	Khu vực được hình thành từ các quần thể san hô
110	LD01	Bãi bồi	Bãi bồi	Bãi bồi		Bãi được hình thành do quá trình bồi lắng tự nhiên
111	LE01	Cống thủy lợi	Cống thủy lợi			Công trình thủy lợi để điều tiết nước, điều tiết dòng chảy
112	LE03	Bờ kè, bờ cạp	Bờ kè, bờ cạp	Bờ kè, bờ cạp		Công trình bảo vệ bờ
113	LE04	Đập	Đập	Đập		Công trình thủy lợi, thủy điện để ngăn nước hoặc chắn sóng
114	LE05	Đê	Đê	Đê		Công trình được xây dựng dọc theo sông, biển để ngăn nước lũ hoặc nước biển dâng
115	LG01	Đường bờ nước	Đường bờ nước	Đường bờ nước	Đường bờ nước	Là đường bờ của biển, sông, suối, kênh, mương, hồ, ao, đầm, phá
116	LG02	Đường mép nước	Đường mép nước	Đường mép nước	Đường mép nước	Đường mực nước của biển, sông, suối, hồ, ao, đầm, phá tại thời điểm thu nhận thông tin.

*chính*